HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 261/2023/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 10404/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TẺH, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 261/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	54	45	27	1,00	1,00	1,00
2	Xã Quốc Oai	54	44	27	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quảng Trị	30	25	15	1,17	1,12	1,13
4	Xã Triệu Hải	47	38	24	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Kho	47	38	23	1,35	1,41	1,30
6	Xã An Nhơn	45	38	23	1,00	1,00	1,00
7	Xã Đạ Lây	42	33	21	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đạ Pal	40	30	18	1,10	1,00	1,10
9	Thị Trấn Đạ Tẻh	80	60	35	1,00	1,00	1,00

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	48	39	24	1,00	1,00	1,00
2	Xã Quốc Oai	51	41	26	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quảng Trị	35	30	20	1,00	1,00	1,00
4	Xã Triệu Hải	45	36	21	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Kho	45	36	21	1,07	1,07	1,29
6	Xã An Nhơn	41	33	21	1,00	1,00	1,00
7	Xã Đạ Lây	36	29	18	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đạ Pal	40	30	16	1,10	1,10	1,10
9	Thị trấn Đạ Tẻh	60	50	35	1,00	1,00	1,00

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	43	36	22	1,21	1,20	1,02
2	Xã Quốc Oai	39	32	18	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quảng Trị	30	25	15	1,17	1,12	1,13
4	Xã Triệu Hải	35	27	20	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Kho	39	33	24	1,36	1,36	1,33
6	Xã An Nhơn	35	30	21	1,00	1,00	1,00
7	Xã Đạ Lây	30	24	15	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đạ Pal	26	21	13	1,10	1,00	1,10
9	Thị trấn Đạ Tẻh	50	40	30	1,00	1,00	1,00

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	43	36	22	1,21	1,20	1,02
2	Xã Quốc Oai	39	32	20	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quảng Trị	30	25	15	1,17	1,12	1,13
4	Xã Triệu Hải	47	38	24	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Kho	47	38	23	1,35	1,35	1,30
6	Xã An Nhơn	45	38	23	1,00	1,00	1,00
7	Xã Đạ Lây	42	33	21	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đạ Pal	36	29	18	1,10	1,00	1,10
9	Thị trấn Đạ Tẻh	80	60	35	1,00	1,00	1,00

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	8	7	6	1,20	1,20	1,20
2	Xã Quốc Oai	8	7	6	1,20	1,20	1,20
3	Xã Quảng Trị	8	7	6	1,20	1,20	1,20
4	Xã Triệu Hải	8	7	6	1,20	1,20	1,20
5	Xã Đạ Kho	8	7	6	1,20	1,20	1,20
6	Xã An Nhơn	8	7	6	1,20	1,20	1,20
7	Xã Đạ Lây	8	7	6	1,20	1,20	1,20
8	Xã Đạ Pal	8	7	6	1,20	1,20	1,20
9	Thị trấn Đạ Tẻh	8	7	6	1,20	1,20	1,20

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,00 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**XÃ ĐẠ KHO**		
1.1	**Khu vực I**		
1.1.1	**Đường Tỉnh lộ 721**		
1	Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi (thửa số 946, TBĐ 08)	300	1,20
2	Từ hết Trường tiểu học Nguyễn Trãi (thửa số 737, TBĐ 08) đến hết đường vào Nghĩa trang Thôn 5 (thửa số 209, TBĐ 07)	500	1,25
3	Từ hết đường vào Nghĩa trang Thôn 5, thửa số 203 (7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ doanh nghiệp Phước Tiến, thửa số 584 (7)	700	1,20
4	Từ đường vào xưởng chế biến gỗ doanh nghiệp Phước Tiến, Thửa số 583 (7) đến hết đất ông Nguyễn Phi Hùng, thủa số 20 (7)	1.100	1,20
5	Từ hết đất ông Nguyễn Phi Hùng, thửa số 21 (7) đến cây xăng Phước Tiến, thửa 505 (6)	1.850	1,20
6	Từ cây xăng phước tiến, thửa số 504 (6) đến ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 398 (6)	2.070	1,20
7	Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ Tẻh	1.945	1,20

1.1.2	**Đường Liên xã (huyện lộ)**		
1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu sắt Đạ Tẻh		
	Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến dốc bà Sửu	2.140	1,00
	Từ dốc bà Sửu đến cầu sắt Đạ Tẻh	1.400	1,00
2	Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 29 (6)	500	1,20
3	Từ nhà ông Phạm Văn Long (thửa số 14, TBĐ 06) đến cầu 1	300	1,20
4	Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	200	1,20
1.2	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**		
1	Từ tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo (thửa số 60, TBĐ 08)	169	1,00
2	Từ cầu Hải Thảo (thửa số 60, TBĐ 08) đến giáp Hội trường Thôn 8 (Thôn 9 cũ), (thửa số 42, TBĐ 11)	156	1,00
3	Từ Hội trường thôn 8 (Thôn 9 cũ), (thửa số 568, TBĐ 11) đến hết Trường học Thôn 9 (thửa số 158, TBĐ 17)		
3.1	*Từ Hội trường Thôn 8 (Thôn 9 cũ) (thửa số 42, TBĐ 11) đến hết nhà ông Vũ Ngọc Ly (thửa 27, TBĐ 17)*	140	1,00
3.2	*Từ nhà ông Vũ Ngọc Ly (thửa 27, TBĐ 11) đến hết đất ông Tường Duy Thắng (thửa 158, TBĐ 18)*	200	1,50
4	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721 (bà Phong thửa số 916 (8) đến hết nhà ông Tít Thửa số 808 (8)	90	1,00
5	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721 (ông Dài thửa số 558 (8) đến hết nhà ông Sơn thửa số 520 (8)	90	1,00
6	Đường Thôn 5 từ giáp TL 721 (ông Ánh thửa 256 (7) đến hết nhà ông Sử thửa số 262 (7)	90	1,00
7	Đường Thôn 5 từ giáp TL 721 (ông Kha thửa số 210 (7) đến hết nhà ông Hiên thửa số 195 (7)	90	1,00
8	Đường Thôn 4 từ giáp TL 721 (ông Sang Thửa số 220 (6) đến hết nhà ông Mỹ thửa số 414 (6)	110	1,00
19	Đường Thôn 2 từ giáp đường Liên xã (ông Bổng thửa 267 (3) đến hết nhà ông Truyền thửa số 314 (4)	90	1,00
10	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ (ông Điện thửa số 239 (3) đến cầu Sắt thửa số 5 (1)	100	1,00
11	Đường Thôn 1 từ cầu Sắt đến hết đất nhà bà Tâm thửa số 16 (1)	90	1,00
12	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ (ông Đạt thửa số 148 (3) đến hết đất nhà bà Ngọc thửa số 101 (3)	90	1,00
13	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ (ông Tình thửa 182 (3) đến hết đất nhà ông Thường thửa số 66 (3)	90	1,00
14	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721 (ông Đức thửa 312 (9) đến hết nhà bà Sơn thửa số 344 (9)	90	1,00
15	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721 (ông Thái thửa 51 (9) đến hết nhà ông Tè thửa số 79 (9)	90	1,00
16	Từ đất ông Tường Duy Thắng (thửa số 158, TBĐ 18) chạy dọc sông Đạ Quay đến thửa 122 TBĐ 18.	140	1,00

1.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	65	1,38
2	**XÃ AN NHƠN**		
2.1	**Khu vực I (đường Tỉnh lộ 721)**		
1	Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa số 1199, TBĐ 03 đến thửa số 941, TBĐ 02.	380	1,03
2	Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198 (3) đến chân dốc Mạ Ơi thửa số 1006 (5)	300	1,00
2.2	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**		
1	Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TBĐ 03) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TBĐ 06)	180	1,00
2	Từ cầu B5 (thửa số 83, TBĐ 06) đến núi Ép (thửa số 23, TBĐ 08)	180	1,00
3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TBĐ 01) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TBĐ 01)	200	1,00
4	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 02) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TBĐ 10)	180	1,00
5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TBĐ 10) vào hết buôn Tố Lan	160	1,00
6	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 02) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TBĐ 02)	120	1,00
7	Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 (thửa 179, TBĐ 07)	120	1,00
8	Đường giao thông Thôn 8 (từ thửa 1567, TBĐ 10 đến thửa 1318, TBĐ 10)	120	1,00
2.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	95	1,00
3	**XÃ ĐẠ LÂY**		
3.1	**Khu vực I (đường Tỉnh lộ 721)**		
1	Từ dốc Mạ Ơi đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 45)	200	1,10
2	Từ đỉnh dốc Bà Gà hết (thửa 01, TBĐ 45) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa 23 và thửa 24, TBĐ 48)	180	1,10
3	Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa 11 và thửa 12, TBĐ 48) đến cầu Đạ Lây	250	1,00
4	Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa 793, TBĐ 01)	450	1,00
5	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa 845, TBĐ 07)	550	1,00
6	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa 721, TBĐ 07)	364	1,00
7	Từ hết xưởng đũa Hoa Lâm, hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa 721, TBĐ 07), đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TBĐ 05)	240	1,20
8	Từ hết đường vào xóm Tày (thửa 102, TBĐ 05) đến ranh giới huyện Cát Tiên	220	1,20

3.2	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**		
1	Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT.721 (thửa 250, TBĐ 09) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và thửa 08, TBĐ 50)	140	1,00
2	Từ cầu ông Vạn (thửa 238 và thửa 194, TBĐ 51) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa 25 và 27, TBĐ 53)	130	1,00
3	Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và thửa 184, TBĐ 53) đến Khe Tre (thửa 33 và thửa 38, TBĐ 56)	120	1,10
4	Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa 393 và thửa 339, TBĐ 49 đến thửa 400 và thửa 119, TBĐ 49)	120	1,00
5	Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý): Từ thửa 106, TBĐ 45 đến thửa 221, TBĐ 45)	100	1,00
6	Đường xóm Thôn Phú Thành: Từ thửa 72, TBĐ 45 đến thửa 378, TBĐ 45	110	1,00
7	Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): Từ thửa 03 và thửa 04, TBĐ 47 đến thửa 90 và thửa 93, TBĐ 47	90	1,00
8	Đường Thôn Phú Thành (xóm ông Tám): Từ thửa 65 và thửa 72, TBĐ 48 đến thửa 96 và 88, TBĐ 48)	100	1,00
9	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm ông Sữa): Từ thửa 225 và thửa 104, TBĐ 50 đến thửa 111 và thửa 116, TBĐ 50	100	1,00
10	Đường Thôn Hương Vân (xóm ông Cao): Từ thửa 120 và thửa 122, TBĐ 05 đến thửa 31 và thửa 41, TBĐ 05	120	1,00
11	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 1): Từ thửa 101 và thửa 206, TBĐ 51 đến thửa 185 và thửa 246, TBĐ 51	100	1,00
12	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 2): Từ thửa 175, TBĐ 51 đến thửa 176, TBĐ 51	100	1,00
13	Từ đường ĐT.721 vào hết trạm Y tế (thửa 170, TBĐ 01)	120	1,00
14	Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa 149, TBĐ 01)	95	1,00
15	Từ đường ĐT.721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú), thửa 33 TBĐ 01 vào đến 300m (thửa 527, TBĐ 01)	160	1,00
16	Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) thửa 527, TBĐ 01 đến đoạn còn lại thửa 177, TBĐ 03	120	1,10
17	Từ đường ĐT.721 Thôn Vĩnh Phước (thửa 774, TBĐ 07) vào đến 300m (thửa 865, TBĐ 07)	160	1,00
18	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại (từ thửa 865, TBĐ 07 đến thửa 22, TBĐ 10)	120	1,05
19	Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa 10, TBĐ 01) vào đến 300m (thửa 233, TBĐ 01)	150	1,00
20	Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại (từ thửa 233, TBĐ 01 đến thửa 267, TBĐ 01)	120	1,00

21	Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa 153, TBĐ 04) vào đến 300m (thửa 372, TBĐ 04)	150	1,00
22	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại (từ thửa 372, TBĐ 04 đến thửa 44, TBĐ 03)	110	1,20
23	Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa 38, TBĐ 04 đến hết nhà ông Phan Mậu Tiến Đạt (thửa 409, TBĐ 09)	120	1,20
24	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa 42, TBĐ 01) vào đến 200m (thửa 486, TBĐ 01)	150	1,00
25	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa 788, TBĐ 07) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa 682, TBĐ 07)	150	1,00
26	Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết đất nhà ông Chế Văn Minh (thửa 180, TBĐ 04)	140	1,00
27	Đường thôn Thuận Lộc, từ nhà bà Vu (thửa 318, TBĐ 03) đến hết đất nhà ông Tám (thửa 10, TBĐ 03)	110	1,00
28	Đường thôn Thuận Lộc, từ nhà ông Phước (thửa 319, TBĐ 03) đến hết đất nhà ông Hồ Đình Chương (thửa 64, TBĐ 03)	110	1,00
29	Đường thôn Vĩnh Phước, từ nhà ông Trần Thọ (thửa 309, TBĐ 07) đến hết đất nhà ông Bùi Quang Nông (thửa 250, TBĐ 07)	110	1,00
3.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	85	1,01
4	**XÃ MỸ ĐỨC**		
4.1	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)**		
1	Từ cầu Mỹ Đức đến giáp đường thôn Yên Hòa, Hòa Bình (thửa 547, TBĐ 23)	252	1,00
2	Từ đường thôn Yên Hòa, Hòa Bình (thửa 547, TBĐ 23) đến kênh ĐN6	282	1,00
3	Từ kênh ĐN6 đến đường vào Hội trường Thôn 2	258	1,00
4	Từ đường vào Hội trường Thôn 2 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến (thửa số 541, TBĐ 03)	256	1,00
5	Từ nhà nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364 (8)	280	1,00
6	Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng (thửa số 363, TBĐ 08) đến cầu Thôn 7	174	1,00
7	Từ cầu Thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài, thửa 06, TBĐ 14).	162	1,00
8	Khu vực định canh định cư Con ó xã Mỹ Đức thửa đất số 41 (15) đến hết thửa số 11, 15 (77) giáp công ty Hoàng Thịnh.	135	1,00
4.2	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**		
1	Từ giáp ĐT. 725 vào đến thửa số 469, TBĐ 23	162	1,20
2	Từ hết trung tâm cụm xã đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa số 37, TBĐ 23)	102	1,20
3	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa số 37, TBĐ 23) đến hết nhà ông Hoàng Văn Uy (thửa số 524 TBĐ 24)	84	1,20

4	Đường thôn Phú Hòa giáp tỉnh lộ 725 đến hết nhà ông Lưu Quang Thắng (thửa 621, TBĐ 25)	96	1,20
5	Từ nhà ông Lưu Quang Thắng (thửa 621, TBĐ 25) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Liền, Thôn 1 (thửa số 350, TBĐ 26)	84	1,20
6	Từ hết nhà ông Lưu Quang Thắng (thửa 621, TBĐ 25) đến kênh DN8	84	1,20
7	Từ thôn Phú Hòa, Yên Hòa giáp đường ĐT. 725 đến kênh tiêu	96	1,20
8	Từ kênh tiêu thôn Phú Hòa, Yên Hòa đến kênh DN8	102	1,20
9	Từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng (thửa số 245, TBĐ 25) đến hết nhà ông Tạ Quang Chính (thửa số 261, TBĐ 26)	90	1,20
10	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Tráng (thửa số 90, TBĐ 26) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đoàn (thửa số 537, TBĐ 26)	84	1,20
11	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Uy thửa số 524 (24) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ái thửa số 28 (25)	70	1,20
12	Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Dậu thửa số 5 (23) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang Thôn 5 thửa số 170 (23)	70	1,20
13	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thửa số 8 (24) đến hết nhà ông Đỗ Văn Quy thửa số 278 (24)	70	1,20
14	Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106 (10) đến hết đất ông Ngô Minh Hùng, thửa số 25 (10)	65	1,16
15	Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	125	1,20
16	Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đạ Tẻh (phía đường nhựa)	85	1,50
17	Đường vành đai Trung tâm cụm xã Mỹ Đức (từ thửa 402, TBĐ 01 đến hết thửa 418, TBĐ 01)	85	1,00
18	Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức từ TL 725 đến hết đất ông K' Sộ, thửa 45 (88)	70	1,08
19	Đường từ giáp 725 đến cầu tràn (đường kênh Nam)	70	1,11
20	Đường từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh Nam) (thửa số 138, TBĐ 07)	70	1,21
21	Đường vào Hội trường Thôn 2 (hết đường nhựa; thửa số 91, TBĐ 02)	70	1,11
22	Đường vào Hội trường Thôn 4 từ giáp ĐT.725 (đến cầu sắt)	70	1,11
23	Đường vào Hội trường Thôn 3 từ giáp ĐT.725 (đến kênh Đông)	70	1,11
24	Đường vào Hội trường Thôn 5 từ giáp ĐT.725 (đến Nghĩa địa)	70	1,11
25	Đường Thôn 4: Từ giáp ĐT.725 đến hết đất ông Phạm Văn Công (thửa 816, TBĐ 03)	70	1,11
26	Đường Thôn 2 và 4: từ giáp ĐT.725 đến cầu sắt	70	1,11

27	Đường Thôn 2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Trần Minh Nghĩa (thửa số 142, TBĐ 03)	65	1,16
28	Đường Thôn 6 từ nhà ông Nhã (thửa số 221, TBĐ 06) đến hết nhà ông Kiều (thửa số 118, TBĐ 06)	65	1,16
29	Đường Thôn 7 từ giáp đường ĐT.725 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Oai (thửa 27, TBĐ 08)	65	1,16
30	Tuyến đường kênh Nam: Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai	65	1,00
31	Từ giáp cổng chào Thôn 5 (thửa 195, TBĐ 08) đến cầu tràn sang xã Quốc Oai	70	1,00
32	Từ giáp đường Kênh Nam (thửa 78, TBĐ 03) đến giáp đường Thôn 2+4	70	1,00
33	Từ đường vào hội trường Thôn 3 (thửa 138, TBĐ 05) đến giáp đường vào Hồ Đạ Tẻh	70	1,00
4.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	60	1,44
5	**XÃ QUỐC OAI**		
5.1	**Khu vực I (đường huyện, đường liên xã)**		
1	Từ cầu sắt đất nhà ông Đỗ Văn Toan (thửa 267, TBĐ 01) đến kênh N6-3 nhà bà Nguyễn Thị Mai (thửa 205, TBĐ 02)	198	1,00
2	Từ kênh N6-3 nhà ông Đỗ Văn Bạo (thửa 172, TBĐ 02) đến hết đất nhà ông Nguyễn Bá Tiến (thửa 82, TBĐ 06)	224	1,40
3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Bá Tiến (thửa 82, TBĐ 06) đến cầu sắt Đạ Nhar đất ông Dương Công Hồ (thửa 250, TBĐ 12)	180	1,00
4	Từ cầu sắt Đạ Nhar (thửa 254, TBĐ 12) đến hết Buôn Đạ Nhar (đường huyện) (thửa 55, TBĐ 11)	160	1,00
5.2	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**		
1	Từ giáp cầu sắt nhà ông Phạm Hồng Vinh (thửa 76, TBĐ 01) đến kênh N5 hết đất bà Bùi Thị Sáng (thửa 490, TBĐ 01)	90	1,00
2	Từ kênh N5 đất ông Lê Nguyễn Bình (thửa 20, TBĐ 01) đến hết đường bê tông đất ông Trần Đức Lộ (thửa 60, TBĐ 01)	85	1,00
3	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Nguyễn Quý Thục (thửa 150, TBĐ 06) đến hết đất Hội trường Thôn Hà Tây (thửa 389, TBĐ 06)	90	1,00
4	Từ hết Hội trường thôn Hà Tây (thửa 389, TBĐ 06) đến hết đất nhà bà Đinh Thị Tươi (thửa 250, TBĐ 07)	70	1,00
5	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Nguyễn Văn Lượng (thửa 127, TBĐ 09) đến hết đất nhà ông Nguyễn Công Thủy (thửa số 183, TBĐ 08)	85	1,00
6	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Vương Văn Minh (thửa 498, TBĐ 03) đến hết đất nhà ông Vũ Văn Tùng (thửa 500, TBĐ 03)	100	1,00

7	Từ giáp Huyện lộ đất nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (thửa số 68, TBĐ 02) đến hết đất nhà ông Tạ Văn Chiến (thửa 92, TBĐ 02)	90	1,00
8	Từ giáp Huyện lộ đất Trường TH Quốc Oai (thửa 176, TBĐ 06) đến cống nhà bà Lành (hết thửa 01, TBĐ 03)	100	1,00
9	Từ cầu sắt Đạ Nhar thửa số 254 (12) đến hết Buôn Đạ Nhar (đường Huyện lộ) thửa số 55 (11)	90	1,00
10	Từ giáp Huyện lộ ngã ba đất nhà ông Đào Văn Chiến (thửa 74, TBĐ 08) đến hồ Thôn 5 (hết thửa số 10, TBĐ 08)	95	1,00
11	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Nguyễn Đắc Thái (thửa 123, TBĐ 03) đến hết đất ông Trần Văn Tuyên (thửa số 69, TBĐ 03) (cầu sắt)	85	1,00
12	Từ đất ông Phạm Văn Vận (thửa 168, TBĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 140, TBĐ 07)	75	1,00
13	Từ đất ông Nguyễn Văn Thức (thửa 175, TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Hợi (thửa 146, TBĐ 08)	75	1,00
14	Từ nhà ông Vũ Văn Mạnh (thửa 572, TBĐ 03) đến đất nhà bà Nguyễn Thị Huề (thửa 62, TBĐ 02)	75	1,00
15	Từ cống bà Lành đất ông Nguyễn Mạnh Tấn (thửa 159, TBĐ 05) đến hết đất nhà ông Hứa Văn Quyền (thửa 182, TBĐ 05)	75	1,10
16	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Vương Văn Hội (thửa 150, TBĐ 09) đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Tân (thửa 306, TBĐ 07)	90	1,10
17	Từ ngã ba đất bà Hoàng Thị Mới (thửa 159, TBĐ 04) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Chính (thửa 125, TBĐ 04)	75	1,12
5.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	65	1,02
6	**XÃ QUẢNG TRỊ**		
6.1	**Khu vực I (Đường liên xã, đường huyện)**		
1	Từ cầu Quảng Trị đến hết chùa Khánh Bảo	125	1,20
2	Từ Chùa Khánh Bảo đến hết nhà ông Nguyễn Đức Trường	100	1,05
3	Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Trường Thôn 2 (thửa 241, TBĐ 03) đến hết Hội trường Thôn Thôn 3 (thửa 316, TBĐ 04)	75	1,10
4	Từ hết Hội trường Thôn 3 đến cổng chào Thôn 4; thửa 137,TBĐ 07)	100	1,10
5	Từ cổng chào Thôn 4 đến giáp cầu máng Mỹ Đức (thửa 90, TBĐ 06)	80	1,03
6	Từ cầu Máng Triệu Hải đến cổng chào Thôn 4 (thửa số 109, TBĐ 06)	100	1,10
7	Từ cổng chào Thôn 4 (thửa số 75, TBĐ 06) đến cầu Khe Cáu (thửa số 12, TBĐ 06); từ cổng chào Thôn 4 (thửa số 108, TBĐ 06) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn (thửa số 36, TBĐ 06)	75	1,10

6.2	**Khu vực II (Đường Hương thôn)**		
1	Đường Thôn 1+2		
1.1	Đường Thôn 1 (quanh đồi Chùa) từ thửa 349 TBĐ 02 đến thửa 299 TBĐ 02	65	1,10
1.2	Đường Thôn 2 từ giáp đường liên xã (thửa số 256 TBĐ 02 đến hết đất nhà bà Hoa (thửa số 253 TBĐ 02)	75	1,10
1.3	Đường Thôn 2 từ giáp đường liên xã (thửa số 252 TBĐ 02) đến hết đất nhà ông Nguyễn Kiến Quốc	75	1,10
2	Đường Thôn 3 từ giáp đường liên xã (thửa 207, TBĐ 04) đến cầu Tân Bồi (thửa 272, TBĐ 04)	60	1,20
3	Đường Thôn 3 từ giáp đường liên xã (thửa 212, TBĐ 04) đến hết nhà ông Duyên	60	1,20
4	Đường liên Thôn 3+4 (từ thửa 324, TBĐ 04) đến đường Kênh Đông	60	1,20
5	Đường Thôn 3 từ cầu Tân Bồi (thửa 258, TBĐ 04) đến hết nhà bà Đảo (thửa 137, TBĐ 04)	60	1,20
6	Đường Thôn 4 từ giáp đường liên xã (thửa 184, TBĐ 07) đến hết nhà ông Lê Mậu Thọ (thửa 249, TBĐ 07)	60	1,20
7	Đường thôn 4 giáp đường liên xã đến nhà ông Hoài (thửa 86, TBĐ 05)	60	1,10
8	Đường Thôn 4 giáp đường liên xã đến nhà bà Đoàn Thị Như Băng (thửa 38, TBĐ 05)	60	1,10
9	Đường Thôn 3 từ đường liên xã đến nhà ông Hải	60	1,10
10	Đường Thôn 3 từ nhà ông Đoàn Oanh đến nhà ông Hải	60	1,10
6.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	55	1,10
7	**XÃ TRIỆU HẢI**		
7.1	**Khu Vực I (Đường liên xã, đường huyện)**		
1	Từ ranh giới xã Đạ Kho đến hết Hội trường Thôn 3, ngã ba đưỡng vào Triệu Giang thuộc Thôn 3	170	1,19
2	Từ hết Hội trường Thôn 3 đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa (thửa số 221, TBĐ12)	210	1,25
3	Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, tiếp giáp thửa số 221, TBĐ 12) đến ranh giới xã Đạ Pal	184	1,17
4	Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	165	1,00
7.2	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**		
1	Đường Thôn 1 từ nhà ông Thủy đến hết đất nhà ông Tâm 1		
1.1	*Đường Thôn 1 giáp Huyện lộ từ nhà ông Thủy đến hết cầu An Hải Thôn 1 (thửa 223, TBĐ 24)*	108	1,00
1.2	*Từ cầu Thôn 1 thửa 223(TBĐ 24) đến hết đất nhà ông Tâm 1 thửa 350(TBĐ 23)*	72	1,00
2	Đường Thôn 1 giáp Huyện lộ từ nhà ông Sắt đến hết đất nhà ông Toàn (thửa 235, *TBĐ* 16)	72	1,00

3	Đường Thôn 2		
3.1	*Đường Thôn 2 giáp Huyện lộ từ nhà ông Phương đến kênh DN14 (thửa 282, TBĐ 24)*	108	1,00
3.2	*Đường Thôn 2 từ DN14 (thửa 282, TBĐ 24) đến kênh DN 18 (thửa 844, TBĐ 15)*	72	1,00
3.3	Đường Thôn 2 giáp Huyện lộ từ nhà ông Vạn đến cầu Tân Bồi	72	1,00
4	Đường Thôn 3 từ nhà ông Đại đến hết đất nhà ông Phong		
4.1	*Đường Thôn 3 từ giáp Huyện lộ từ nhà ông Đại đến cổng chào Thôn 3 (thửa 283, TBĐ 15)*	114	1,00
4.2	*Từ cổng chào Thôn 3 (thửa 283, TBĐ 15) đến hết đất nhà ông Phong (thửa 2181, TBĐ 22)*	90	1,00
5	Đường Thôn 3		
5.1	*Đường Thôn 3 giáp Huyện lộ từ nhà ông Tịnh đến Nghĩa địa (thửa 91, TBĐ 14)*	90	1,00
5.2	*Đường Thôn 3 giáp Huyện lộ từ nhà ông Thắng đến kênh DN14 (thửa 149, TBĐ 14)*	90	1,00
5.3	*Đường Thôn 3 giáp chợ từ nhà ông Phước đến cầu máng Thôn 3 (thửa 104, TBĐ 15)*	114	1,00
5.4	*Đường Thôn 3 giáp Bưu điện (thửa 30, TBĐ 15) đến cầu máng Thôn 3 (thửa 104, TBĐ 15)*	108	1,00
6	*Đường Thôn 3 từ cầu máng Thôn 3 (thửa 104, TBĐ 15) đến hết đất nhà ông Xương (thửa 284, TBĐ 10)*	90	1,00
7	Đường Thôn 4		
7.1	*Đường Thôn 4 giáp Huyện lộ từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn(Đào) (thửa 258, TBĐ 13)*	90	1,00
7.2	*Đường Thôn 4 giáp Huyện lộ từ Hội trường Thôn 4 đến suối 1 (thác ĐaKaLa) (thửa 387, TBĐ 13)*	105	1,00
7.3	*Đường Thôn 4 Từ nhà ông Tám đến hết hết đất nhà ông Sơn Thôn 5 (thửa 284, TBĐ 10)*	105	1,00
8	Đường Thôn 4 từ Hội trường Thôn 4 đến hết đất nhà ông Hồ Xuân Anh (thửa 305, TBĐ 10)	105	1,00
9	Đường Thôn 1		
9.1	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ đến hết nhà ông Võ Thế Vinh (thửa 42, TBĐ 17)	78	1,00
9.2	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ đến hết nhà ông Võ Dường (thửa 18, TBĐ 17)	72	1,00
9.3	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ đến hết nhà bà Lê Thị Phơi	72	1,00
10	Đường thôn 4		
10.1	Đường Thôn 4 giáp Trường THCS Triệu Hải đến hết nhà bà Trần Thị Huệ	90	1,00
10.2	Đường Thôn 4 từ nhà ông Nguyễn Lâm đến hết nhà Ông Nguyễn Xuân Chiến	72	1,00
11	Đường Thôn 1, từ giáp Huyện lộ đến hết trại heo Lê Đức Tiến	78	1,00

7.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	60	1,01
8	**XÃ ĐẠ PAL**		
8.1	**Khu vực I (Đường liên xã, đường huyện)**		
1	Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà, (thửa 193, TBĐ 03)	200	1,10
2	Từ suối Giao Hà (thửa số 415, TBĐ 03) đến chân dốc Thôn K'Long, thửa số 38, TBĐ 02)	150	1,10
8.2	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**		
1	Đường Thôn Xuân Thành từ giáp đường liên xã đến đất ông Quỳnh (thửa số 100, TBĐ 08)	100	1,10
2	Đường Thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Quang (thửa số 17, TBĐ 5)	90	1,00
3	Đường Thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Hưng (thửa số 82, TBĐ 01)	90	1,00
4	Đường Thôn Xuân Châu từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Ngọc (thửa số 77, TBĐ 06)	90	1,10
5	Khu vực định canh, định cư Thôn K'Long		
5.1	*Từ bãi đá công ty Phượng Hoàng đến tổ chốt Thôn K'Long.*	100	1,00
5.2	*Từ Tổ chốt Thôn K'Long đến giáp nhà ông K'Hấu.*	150	1,10
5.3	*Từ giáp nhà ông K'Hấu đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri.*	120	1,10
5.4	Đoạn còn lại trong khu vực Thôn Klong	80	1,10
6	Đường Thôn Xuân Thành từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Đình Ngưỡng (thửa số 273, TBĐ 07)	80	1,00
7	Đường Thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến giáp thửa 86, TBĐ 04)	80	1,00
8.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	60	1,00

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	**Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường**	**Giá đất (1.000 đồng/m^2)**	**Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)**
THỊ TRẤN ĐẠ TẺH			
1	**Đường 3 tháng 2**		
1.1	Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào bến xe cũ (thửa 130, TBĐ 21d)	1.800	1,00
1.2	Từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TBĐ 21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh	2.200	1,00
1.3	Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	4.000	1,00

1.4	Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBĐ 21b)	2.100	1,00
1.5	Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa 194, TBĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (thửa 223, TBĐ 17c)	1.600	1,00
1.6	Từ hết trụ sở Công an huyện (thửa 242, TBĐ 17c) đến kênh N 6-8	1.300	1,00
2	**Đường Quang Trung**		
2.1	Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa 1306, TBĐ 21B)	3.700	1,00
2.2	Từ hết tiệm Phô tô Hùng (thửa số 35, TBĐ 21d) đến ngã tư xí nghiệp xây dựng	2.700	1,00
2.3	Từ ngã tư xí nghiệp xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung (thửa số 488, TBĐ 21c)	1.500	1,00
2.4	Từ cổng trường Quang Trung (thửa số 486, TBĐ 21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa 569, TBĐ 21)	800	1,00
2.5	Từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TBĐ 21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B (thửa số 1098, TBĐ 25)	700	1,00
2.6	Từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa số 1099, TBĐ 25) đến hết Thôn 7.	400	1,00
3	**Đường Phạm Ngọc Thạch**		
3.1	Từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa 263, TBĐ 21a)	3.000	1,00
3.2	Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa 262, TBĐ 21a) đến kênh N6-8	2.300	1,00
3.3	Từ kênh N6-8 đến cầu Tràn	1.700	1,00
3.4	Từ cầu Tràn đến cầu Đạ Mí	1.100	1,00
4	**Đường 30 tháng 4**		
4.1	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.400	1,00
4.2	Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào Tổ dân phố 1B và 5B	2.900	1,00
4.3	Từ đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn	2.550	1,00
4.4	Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 254, TBĐ 18b)	2.000	1,00
5	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**		
5.1	Từ ngã tư chợ đến giáp ngã 3 Hội trường Khu phố 5B (thửa 247, TBĐ 20a)	2.700	1,00
5.2	Từ ngã ba Hội trường Khu phố 5B (thửa số 258, TBĐ 20a) đến hết đường	2.300	1,00
6	**Đường 26 tháng Ba**		
6.1	Từ giáp đường 30/4 đến ngã tư Hùng Vương (thửa 121, TBĐ 18a)	2.100	1,00

6.2	Từ ngã tư Hùng Vương (thửa 110, TBĐ 18a) đến kênh Nam	1.200	1,00
7	**Đường tỉnh 725**		
7.1	Đường 30 tháng 4: đoạn Từ hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa 450, TBĐ 10)	1.500	1,00
7.2	Đường 30 tháng 4: đoạn Từ giáp Huyện Đội (thửa 264, TBĐ 10) đến cầu suối Đạ Bộ	1.100	1,00
7.3	Từ suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Mỹ Đức	800	1,00
8	**Các đường khác**		
8.1	Đường Phạm Văn Đồng: đoạn Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	500	1,00
8.2	Đường Phạm Văn Đồng: đoạn Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	350	1,00
8.3	Đường đi vào Tổ dân phố 9	200	1,00
8.4	Từ cầu Đạ Mí đến cống Bà Điều	200	1,00
8.5	Đường vào Tổ dân phố 8A (Thôn Tân Lập cũ)	150	1,00
8.6	Đường Tuệ Tĩnh (trọn đường)	1.400	1,00
8.7	Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	3.000	1,00
8.8	Đường Hai Bà Trưng (trọn đường)	1.500	1,00
8.9	Đường Nguyễn Tất Thành (trọn đường)	1.300	1,00
8.10	Đường Lý Thường Kiệt (trọn đường)	750	1,00
8.11	Đường Võ Nguyên Giáp (trọn đường)	770	1,00
8.12	Đường Trần Hưng Đạo (trọn đường)	675	1,00
8.13	Đường Hùng Vương: đoạn Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đi đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	1.200	1,00
8.14	Đường Điện Biên Phủ: đoạn Đường từ giáp 721 đến kênh mương (đường vào lò gạch)	660	1,10
8.15	Đường Lý Tự Trọng (trọn đường)	540	1,00
8.16	Đường Ngô Quyền: đoạn Đường từ hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh công viên cây xanh) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	350	1,00
8.17	Đường từ giáp Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	600	1,00
8.18	Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (đường Nguyễn Tất Thành) (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	800	1,00
8.19	Đường từ giáp 3/2 đến hết đường (cạnh truyền hình)	350	1,00
8.20	Đường từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng) (cạnh trường cấp 3).	600	1,00
8.21	Đường Ngô Quyền: đoạn Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)	390	1,00
8.22	Từ đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721) đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)	280	1,20

8.23	Đường Lê Lợi: đoạn Đường vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)	700	1,00
8.24	Đường tổ dân phố 2D từ giáp 30/4(ông Tuấn) đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành Đá cũ)	700	1,00
8.25	Đường tổ dân phố 3A từ giáp đường Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường Tuệ Tĩnh	320	1,00
8.26	Đường Tổ dân phố 3A-3C từ Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	360	1,00
8.27	Đường Tổ dân phố 2C-2B từ Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C,2B (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	390	1,00
8.28	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B từ ngã ba chợ đến giáp đường 2C,2B	630	1,00
8.29	Đường Tổ dân phố 2B từ giáp đường Quang Trung(ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	420	1,00
8.30	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường Quang Trung(ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	300	1,00
8.31	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường 3/2(ông Hai Vận) đến hết đường	340	1,00
8.32	Đường Tổ dân phố 5A từ giáp 3/2 đến hết đất ông Anh(Đường vào bến xe)	400	1,00
8.33	Đường Tổ dân phố 5A từ giáp 3/2 (bác sĩ Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	360	1,00
8.34	Đường quanh Công ty thương Mại từ giáp 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	700	1,00
8.35	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	400	1,00
8.36	Đường Lê Lợi: đoạn Đường tổ dân phố 5B,5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn đình Chiểu (Sĩ liên)	580	1,00
8.37	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B,5C (đường Lê Lợi)	400	1,00
8.38	Đường Chu Văn An (trọn đường)	660	1,00
8.39	Đường số 4 Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp mương thủy lợi	450	1,00
8.40	Đường vào Hội trường TDP 4A		
8.40.1	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 4a từ giáp đường 30/4 đến hết đường bê tông	300	1,00
8.40.2	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 4a. Đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30 tháng 4 (ĐT 725).	250	1,00
8.41	Đường Tổ dân phố 4A-4D từ giáp đường 30 tháng 4 (ĐT 725) đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	270	1,00
8.42	Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp đường 30 tháng 4 (ĐT 725) (ông Vũ) đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30 tháng 4 (ĐT725)	350	1,00

8.43	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30/4 đến hết đường (ông Nam)	300	1,00
8.44	Đường vào Trường Mầm non Đạ tẻh từ giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú	530	1,00
8.45	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30 tháng 4 (ĐT 725) (ông Bốn) đến hết đường bê tông	200	1,00
8.46	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30 tháng 4 (ĐT 725) đến hết đường (hẻm ông Vũ Văn Hạ)	270	1,00
8.47	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30 tháng 4 (TL 725) đến hết đường (hẻm cạnh Hoàng Hiển)	340	1,00
8.48	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Thịnh)	270	1,00
8.49	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường cạnh ông Yên)	260	1,00
8.50	Đường Tổ dân phố 5C+5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)	260	1,00
8.51	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)	260	1,00
8.52	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Hậu)	280	1,00
8.53	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Quyền)	280	1,00
8.54	Đường Tổ dân phố 4B từ giáp đường 30 tháng 4 (ĐT725) đến kênh mương (hẻm cạnh ông Soan)	220	1,00
8.55	Đường Tổ dân phố 4B từ giáp đường 30 tháng 4 (ĐT 725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Nguyễn Đình Hồng)	180	1,00
8.56	Đường Tổ dân phố 4B từ giáp đường 30 tháng 4 (ĐT 725) đến kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)	200	1,00
8.57	Đường Tổ dân phố 4B+4C từ giáp đường 30 tháng 4 (ĐT 725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Viết Chu)	200	1,00
8.58	Đường Hùng Vương: đoạn từ giáp đường 26/3 đi đường 30/4 (ĐT 725)	850	1,19
8.59	Đường hẻm Tổ dân phố 4A(từ giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	350	1,00
8.60	Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10(từ giáp trường Lê Lợi đến đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và Hộ ông Điển.	200	1,00
8.61	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30 tháng 4 (tỉnh lộ 725) đến hết đường(Giáp đất ông Tuân)	210	1,05
8.62	Đường Điện Biên Phủ: đoạn Đường lò gạch từ kênh mương đến tổ dân phố 7	250	1,08
8.63	Đường kênh NN7: Từ giáp kênh N6-8 đến giáp kênh Nam	300	1,00

8.64	Đường kênh NN3: Từ giáp đường 26/3 đi đường 30 tháng 4 (ĐT725) đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	300	1,00
8.65	Đường Võ Thị Sáu (trọn đường)	400	1,00
8.66	Đường Quang Trung (nhánh 2): Từ ngã ba nghĩa địa đi hết đất ông Hùng	300	1,00
8.67	Đường DX7: Từ giáp đường Hùng Vương thửa 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa 266, TBĐ 07)	300	1,00
8.68	Đường hẻm Tổ dân phố 2D (thửa số 552, TBĐ 21a) đến hết đường (thửa 461, TBĐ 21a)	300	1,00
8.69	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3B: Từ giáp đường Quang Trung đến hết đường NA6	200	1,00
8.70	Đường Tổ dân phố 3B: Từ giáp đường Lò gạch (thửa 962, TBĐ 22) đến giáp đường Quang Trung Nhánh 1 (thửa 518, TBĐ 25)	200	1,00
8.71	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3C: Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ	300	1,00
8.72	Đường hẻm ông Tuyển Tổ dân phố 10: Từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết đường	200	1,00
8.73	Đường hẻm Tổ dân phố 4B: Từ giáp đường 30/4, thửa 395 và thửa 396, TBĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa 372, TBĐ 07)	200	1,00
8.74	Đường hẻm cạnh Trường Lê Lợi (DF1): Từ giáp đường 30/4 đến giáp Kênh	450	1,00
8.75	Đường hẻm Tổ dân phố 10: Từ giáp đường 30/4 (thửa 68, TBĐ 08) đến hết đường	300	1,00
8.76	Đường hẻm Tổ dân phố 5C (hẻm Việt Hà): Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa 19, TBĐ 20a) đến hết đường	200	1,00
8.77	Đường Bờ kè: Từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.000	1,00

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên./.